

Số: /NQ-HĐND

Cờ Đỏ, ngày tháng năm 2014

(DỰ THẢO)

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3625/UBND-KT ngày 07 tháng 8 năm 2013 của UBND thành phố Cần Thơ về việc phân khai chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) cho 9 quận, huyện;

Theo Tờ trình số 111 /TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện Cờ Đỏ về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (Phụ lục 01)

* **Đất nông nghiệp:** Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 27.306,18 ha, chiếm 87,76% DTTN (bằng chỉ tiêu Thành phố phân bổ), giảm 296,42 ha so với năm 2013. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 24.962,63 ha (bằng chỉ tiêu Thành phố phân bổ), giảm 1.376,76 ha so với năm 2013.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 742,27 ha (bằng chỉ tiêu Thành phố phân bổ), tăng 627,62 ha so với năm 2013.

- Đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 1.000,56 ha (bằng chỉ tiêu Thành phố phân bổ) tăng 267,97 ha so với năm 2013.

- Đất rừng sản xuất: Quy hoạch đến năm 2020, không còn (bằng chỉ tiêu Thành phố phân bổ), giảm 227,14 ha so với năm 2013.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 256,55 ha, (bằng chỉ tiêu Thành phố phân bổ), tăng 67,72 ha so với năm 2013.

- Đất nông nghiệp khác: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 344,17 ha, tăng 344,17 ha so với năm 2013.

* **Đất phi nông nghiệp:** Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 3.809,21 ha, chiếm 12,24% DTTN (bằng chỉ tiêu Thành phố phân bổ), tăng 429,66 ha so với năm 2013. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 119,45 ha, diện tích không thay đổi so với năm 2013.

- Đất an ninh: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 6,14 ha (thấp hơn 2,70 ha so với chỉ tiêu Thành phố phân bổ), tăng 3,91 ha so với năm 2013.

- Đất cụm công nghiệp: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 49,00 ha (cao hơn 19 ha so với chỉ tiêu Thành phố phân bổ), tăng 49,00 ha so với năm 2013.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 39,12 ha, tăng 27,79 ha so với năm 2013.

- Đất phát triển hạ tầng: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 2.236,21 ha (bằng chỉ tiêu Thành phố phân bổ), tăng 227,42 ha so với năm 2013.

- Đất di tích lịch sử văn hóa: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 3,98 ha (cao hơn 3,88 ha so với chỉ tiêu Thành phố phân bổ), tăng 3,98 ha so với năm 2013.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 6,14 ha (bằng chỉ tiêu Thành phố phân bổ), tăng 5,12 ha so với năm 2013.

- Đất ở tại nông thôn: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 801,42 ha, tăng 97,03 ha so với năm 2013.

- Đất ở tại đô thị: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 105,58 ha (bằng chỉ tiêu Thành phố phân bổ), tăng 63,92 ha so với năm 2013.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 58,86 ha (bằng chỉ tiêu Thành phố phân bổ), tăng 10,22 ha so với năm 2013.

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 13,24 ha (bằng chỉ tiêu Thành phố phân bổ), diện tích không thay đổi so với năm 2013.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 54,75 ha (bằng chỉ tiêu Thành phố phân bổ), tăng 13,00 ha so với năm 2013.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 1,89 ha, tăng 1,89 ha so với năm 2013.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Quy hoạch đến năm 2020, bố trí 17,05 ha, tăng 17,05 ha so với năm 2013.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: (Phụ lục 02)

- Trong kỳ quy hoạch đến năm 2020, dự kiến chuyển 520,33 ha đất nông nghiệp chuyên sang đất phi nông nghiệp. Trong đó: Đất trồng lúa chuyên 487,17 ha; Đất trồng cây hàng năm khác chuyên 0,13 ha; Đất trồng cây lâu năm chuyên 33,03 ha.

- Trong kỳ quy hoạch đến năm 2020, dự kiến chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 1.344,89 ha. Trong đó: Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm 301,61 ha; Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản 69,96 ha; Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây hàng năm khác 629,15 ha; Đất trồng lúa chuyên sang đất nông nghiệp khác (nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) 117,03 ha; Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp khác (nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) 227,14 ha.

2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2015

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: (Phụ lục 03)

***Đất nông nghiệp:** Kế hoạch đến năm 2015, bố trí 27.577,71 ha, chiếm 88,63% DTTN, giảm 12,75 ha so với năm 2014. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch đến năm 2015, bố trí 26.250,26 ha, giảm 82,16 ha so với năm 2014.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch đến năm 2015, bố trí 151,12 ha, tăng 37,89 ha so với năm 2014.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch đến năm 2015, bố trí 762,60 ha, tăng 31,52 ha so với năm 2014.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch đến năm 2015, diện tích không thay đổi so với năm 2014.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch đến năm 2015, diện tích không thay đổi so với năm 2014.

* **Đất phi nông nghiệp:** Kế hoạch đến năm 2015, bố trí 3.440,35 ha, chiếm 11,06% DTTN, tăng 48,66 ha so với năm 2014. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch đến năm 2015, diện tích không thay đổi so với năm 2014.

- Đất an ninh: Kế hoạch đến năm 2015, bố trí 2,60 ha, tăng 0,37 ha so với

năm 2014.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Kế hoạch đến năm 2015, bố trí 15,98 ha, tăng 4,65 ha so với năm 2014.

- Đất phát triển hạ tầng: Kế hoạch đến năm 2015, bố trí 2.045,90 ha, tăng 31,27 ha so với năm 2014.

- Đất di tích lịch sử văn hóa: Kế hoạch năm 2015, bố trí 3,98 ha, tăng 3,98 ha so với năm 2014.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch năm 2015, bố trí 6,08 ha, tăng 0,05 ha so với năm 2014.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch năm 2015, bố trí 710,70 ha, tăng 6,15 ha so với năm 2014.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch đến năm 2015, bố trí 46,16 ha, tăng 2,63 ha so với năm 2014.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Kế hoạch đến năm 2015, bố trí 47,16 ha, giảm 0,74 ha so với năm 2014.

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Kế hoạch đến năm 2015, diện tích không thay đổi so với năm 2014.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Kế hoạch đến năm 2015, diện tích không thay đổi so với năm 2014.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch đến năm 2015, bố trí 0,31 ha, tăng 0,31 ha so với năm 2014.

- Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch đến năm 2015, diện tích không thay đổi so với năm 2014.

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2015: (Phụ lục 04)

Trong năm 2015, dự kiến cần thu hồi 38,81 ha đất nông nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội vì mục đích quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng. Trong đó: Đất trồng lúa 32,25 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha; Đất trồng cây lâu năm 6,44 ha.

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015: (Phụ lục 05)

Trong năm 2015, dự kiến đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 48,66 ha, trong đó: Đất trồng lúa chuyển 41,00 ha; Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 0,11 ha; Đất trồng cây lâu năm chuyển 7,55 ha;

Trong năm 2015, dự kiến chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 77,07 ha, trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 39,07 ha; Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 38,00 ha.

Điều 2.

Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai và chỉ đạo thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được pháp luật quy định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Cờ Đỏ khóa X thông qua tại kỳ họp thứ mười ngày tháng năm 2014./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND TPCT;
- Sở Tư pháp “VBTT”;
- TT HU, UBND huyện;
- TT UBMTTQ huyện;
- Các ban ngành đoàn thể;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT HĐND; UBND các xã, TT;
- Lưu hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH

DỰ ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 HUYỆN CỜ ĐỎ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2014 của HĐND huyện)

Phụ lục 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2013		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp thành phố phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)	(8)
	TỔNG DTTN	31.115,39	100,00	31.115,39	0,00	31.115,39	100,00
1	Đất nông nghiệp	27.602,60	88,71	27.306,18	0,00	27.306,18	87,76
1.1	Đất trồng lúa	26.339,39	84,65	24.962,63	0,00	24.962,63	80,23
	<i>Trồng: Đất chuyên lúa nước</i>	26.339,39	84,65	24.962,63	0,00	24.962,63	80,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	114,65	0,37	742,27	0,00	742,27	2,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	732,59	2,35	1.000,56	0,00	1.000,56	3,22
1.4	Đất rừng sản xuất	227,14	0,73		0,00	0,00	0,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	188,83	0,61	256,55	0,00	256,55	0,82
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	344,17	0,00	344,17	1,11
2	Đất phi nông nghiệp	3.379,55	10,86	3.809,21	0,00	3.809,21	12,24
2.1	Đất quốc phòng	119,45	0,38	119,45	0,00	119,45	0,38
2.2	Đất an ninh	2,23	0,01	8,84	-2,70	6,14	0,02
2.3	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	30,00	19,00	49,00	0,16
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	0,00	0,00		5,04	5,04	0,02
2.5	Đất cơ sở sản xuất	11,33	0,04		34,08	34,08	0,11
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.008,79	6,46	2.236,21	0,00	2.236,21	7,19
a	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	0,21	0,00	26,95	-18,94	8,01	0,03
b	<i>Đất cơ sở y tế</i>	3,71	0,01	15,45	-4,24	11,21	0,04
c	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	26,96	0,09	110,35	-35,24	75,11	0,24
d	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	3,87	0,01	47,63	0,00	47,63	0,15
e	<i>Đất giao thông</i>	522,40	1,68		629,91	629,91	2,02
f	<i>Đất thủy lợi</i>	1.413,10	4,54		1.417,98	1.417,98	4,56
g	<i>Đất công trình năng lượng</i>	0,00	0,00		0,63	0,63	0,00
h	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	30,64	0,10		31,57	31,57	0,10
k	<i>Đất chợ</i>	7,90	0,03		14,17	14,17	0,05
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,00	0,00	0,10	3,88	3,98	0,01
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,02	0,00	6,14	0,00	6,14	0,02
2.9	Đất ở tại nông thôn	704,39	2,26		801,42	801,42	2,58
2.10	Đất ở tại đô thị	41,66	0,13	105,58	0,00	105,58	0,34
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	38,47	0,12	58,86	-10,17	48,69	0,16
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10,17	0,03		10,17	10,17	0,03
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	3,75	0,01	3,75	0,00	3,75	0,01
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	41,75	0,13	54,75	0,00	54,75	0,18
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,00		1,89	1,89	0,01
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,00		17,05	17,05	0,05
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	9,49	0,03	9,49	0,00	9,49	0,03
2.18	Đất sông, suối	249,00	0,80		249,00	249,00	0,80
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	46,79	0,15		46,79	46,79	0,15
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	90,67	0,29		0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	133,24	0,43		0,00	0,00	0,00
4	Đất đô thị*	831,97	2,67	831,97	0,00	831,97	2,67

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DỰ ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 HUYỆN CỜ ĐÓ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2014 của HĐND huyện)

Phụ lục 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Cờ Đỏ	Trung An	Trung Thạnh	Thạnh Phú	Trung Hưng	Thới Hưng	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thới Đông	Thới Xuân
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	520,33	191,52	30,54	27,38	102,35	39,85	48,48	21,20	22,45	22,24	14,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	487,17	183,46	28,10	24,41	96,29	37,19	44,69	18,16	20,88	20,90	13,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	487,17	183,46	28,10	24,41	96,29	37,19	44,69	18,16	20,88	20,90	13,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,13	0,13									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,03	7,93	2,44	2,97	6,06	2,66	3,79	3,04	1,58	1,34	1,23
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.344,89	55,10	45,68	65,38	175,16	101,75	740,11	25,47	47,82	62,31	26,13
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	301,61	41,10	28,18	36,88	52,66	70,06	27,48	11,97	11,36	12,31	9,63
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	69,96								19,96	50,00	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang cây hàng năm khác	LUA/HNK	629,15	14,00	17,50	28,50	22,50	31,69	468,46	13,50	16,50		16,50
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác (nông nghiệp CNC)	LUA/NKH	117,03				100,00		17,03				
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	227,14						227,14				

DỰ ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 HUYỆN CỜ ĐÓ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2014 của HĐND huyện)

Phụ lục 03: Kế hoạch sử dụng đất năm 2015

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Cờ Đố	Trung An	Trung Thạnh	Thạnh Phú	Trung Hưng	Thới Hưng	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thới Đông	Thới Xuân
(a)	(b)	(c)=(1+2+...)	(d)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DTTN	31.115,39	100,00	831,97	1.197,90	2.399,56	9.570,53	3.459,87	6.926,02	1.642,66	1.501,82	1.915,92	1.669,14
1	Đất nông nghiệp	27.577,71	88,63	608,73	1.058,15	2.141,69	8.682,02	3.121,87	6.033,41	1.486,52	1.211,83	1.727,32	1.506,18
1.1	Đất trồng lúa	26.250,26	84,36	512,75	950,83	2.011,22	8.524,07	2.825,61	5.651,75	1.446,47	1.173,94	1.678,85	1.474,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	26.250,26	84,36	512,75	950,83	2.011,22	8.524,07	2.825,61	5.651,75	1.446,47	1.173,94	1.678,85	1.474,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	151,12	0,49	18,27	4,89	9,87	17,59	30,61	51,54	2,20	1,55	12,49	2,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	762,60	2,45	76,29	84,45	108,77	105,71	218,11	35,87	34,28	34,54	35,98	28,59
1.4	Đất rừng sản xuất	227,14	0,73						227,14				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	186,59	0,60	1,43	17,97	11,83	34,65	47,54	67,10	3,57	1,80		0,70
2	Đất phi nông nghiệp	3.440,35	11,06	223,24	139,75	257,87	888,51	338,00	795,28	156,14	289,99	188,60	162,96
2.1	Đất quốc phòng	119,45	0,38								119,45		
2.2	Đất an ninh	2,60	0,01	2,23			0,06	0,07		0,10	0,07	0,06	
2.3	Đất cụm công nghiệp												
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	0,50	0,00	0,10		0,10	0,10		0,10		0,10		
2.5	Đất cơ sở sản xuất	15,48	0,05	2,74	1,62	1,15	5,41	1,62		0,26	0,91		1,77
2.6	<i>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</i>	<i>2.045,90</i>	<i>6,58</i>	<i>102,12</i>	<i>29,81</i>	<i>69,35</i>	<i>723,79</i>	<i>97,27</i>	<i>650,73</i>	<i>109,49</i>	<i>78,86</i>	<i>95,08</i>	<i>89,39</i>
<i>a</i>	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>5,54</i>	<i>0,02</i>	<i>4,95</i>								<i>0,42</i>	<i>0,17</i>
<i>b</i>	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>6,91</i>	<i>0,02</i>	<i>3,63</i>	<i>0,30</i>	<i>0,16</i>	<i>0,28</i>	<i>1,22</i>	<i>0,06</i>	<i>0,06</i>	<i>0,55</i>	<i>0,44</i>	<i>0,21</i>
<i>c</i>	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>35,98</i>	<i>0,12</i>	<i>4,23</i>	<i>2,80</i>	<i>3,74</i>	<i>6,17</i>	<i>6,74</i>	<i>1,97</i>	<i>3,06</i>	<i>1,59</i>	<i>2,46</i>	<i>3,21</i>
<i>d</i>	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>13,87</i>	<i>0,04</i>	<i>10,86</i>			<i>2,01</i>		<i>1,00</i>				
<i>e</i>	<i>Đất giao thông</i>	<i>529,03</i>	<i>1,70</i>	<i>35,18</i>	<i>7,76</i>	<i>15,94</i>	<i>182,57</i>	<i>11,37</i>	<i>212,46</i>	<i>19,07</i>	<i>15,96</i>	<i>11,55</i>	<i>17,17</i>
<i>f</i>	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>1.413,58</i>	<i>4,54</i>	<i>34,79</i>	<i>18,70</i>	<i>49,51</i>	<i>532,74</i>	<i>76,97</i>	<i>404,62</i>	<i>86,74</i>	<i>60,73</i>	<i>80,16</i>	<i>68,62</i>
<i>g</i>	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,63</i>	<i>0,00</i>	<i>0,63</i>									
<i>h</i>	<i>Đất c.trình bưu chính, v.thông</i>	<i>31,23</i>	<i>0,10</i>	<i>0,57</i>			<i>0,02</i>		<i>30,62</i>		<i>0,03</i>		
<i>k</i>	<i>Đất chợ</i>	<i>9,13</i>	<i>0,03</i>	<i>7,29</i>	<i>0,25</i>			<i>0,97</i>		<i>0,56</i>		<i>0,06</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Cờ Đỏ	Trung An	Trung Thạnh	Thạnh Phú	Trung Hưng	Thới Hưng	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thới Đông	Thới Xuân
(a)	(b)	(c)=(1+2+...)	(d)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,98	0,01	3,98									
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,08	0,02	0,05							6,03		
2.9	Đất ở tại nông thôn	710,70	2,28		68,98	106,76	92,05	102,67	98,33	29,00	69,16	82,49	61,27
2.10	Đất ở tại đô thị	46,16	0,15	46,16									
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	36,99	0,12	23,65	1,56	0,43	6,31	-0,27	0,68	0,23	1,50	1,52	0,84
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10,17	0,03				6,20		3,97				
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	3,75	0,01	1,70	0,23		0,32				1,50		
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	41,75	0,13	0,46	6,51	11,88	5,57	11,53	0,85	1,10	1,80		2,05
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,31	0,00	0,01		0,05	0,05		0,05	0,05	0,05		0,05
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng												
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	9,49	0,03	0,67		5,78		0,21		0,39			2,44
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	249,00	0,80	39,26		57,25	0,28	112,45	1,19	15,51	10,56	7,34	5,16
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	46,79	0,15	0,12	30,20	4,56		11,91					
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	90,67	0,29		0,51	0,30	48,37		39,38			2,11	
3	Đất chưa sử dụng	97,33	0,31						97,33				
4	Đất đô thị *	831,97	2,67	831,97									

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DỰ ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 HUYỆN CỜ ĐỎ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2014 của HĐND huyện)

Phụ lục 04: Kế hoạch thu hồi đất năm 2015

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Cờ Đỏ	Trung An	Trung Thạnh	Thạnh Phú	Trung Hưng	Thới Hưng	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thới Đông	Thới Xuân
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	38,81	25,53	0,32	1,65	4,34	3,27	0,15	1,75	0,30	0,52	0,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32,25	21,84	0,32	0,73	3,81	3,07	0,15	1,00	0,19	0,31	0,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	32,25	21,84	0,32	0,73	3,81	3,07	0,15	1,00	0,19	0,31	0,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,11	0,11									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,44	3,58		0,92	0,53	0,20		0,75	0,11	0,21	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,57	0,54			0,03						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03				0,03						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54	0,54									

DỰ ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 HUYỆN CỜ ĐỎ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2014 của HĐND huyện)

Phụ lục 05: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Cờ Đỏ	Trung An	Trung Thạnh	Thạnh Phú	Trung Hưng	Thới Hưng	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thới Đông	Thới Xuân
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	48,66	26,42	0,73	3,21	6,26	4,62	1,24	2,34	1,06	1,07	1,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,00	22,73	0,66	2,18	5,59	4,28	1,14	1,54	0,62	0,82	1,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	41,00	22,73	0,66	2,18	5,59	4,28	1,14	1,54	0,62	0,82	1,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,11	0,11									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,55	3,58	0,07	1,03	0,67	0,34	0,10	0,80	0,44	0,25	0,27
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		77,07	10,15	6,53	8,21	7,57	9,87	23,28	3,21	3,12	1,76	3,38
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	39,07	8,65	4,03	5,21	5,07	6,37	3,28	1,71	1,62	1,76	1,38
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang cây hàng năm khác	LUA/HNK	38,00	1,50	2,50	3,00	2,50	3,50	20,00	1,50	1,50		2,00